TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐOAN HÙNG** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 12 - 2022
V/v tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG -TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Khanh**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Bá Tuyên**
Ông **Nguyễn Huy Chính**
Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Minh Thắng** - Thư ký TAND huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Kim Duyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2022/ TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXX-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 05/2022/TB-TA ngày 05 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1991.
Địa chỉ: Khu H, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.
(Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Khu H, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.
(Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Đặng Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn ngày 12/11/2014 có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu không ai ép buộc, sau kết hôn vợ chồng anh chị thuê nhà trọ ở Khu H, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ để tiện công tác, làm việc. Vợ chồng chung sống đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên sảy ra cãi vã do anh T chơi bời, nợ nần không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2020, và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị không còn tình cảm với anh T, chị đề nghị TAND huyện Đoan Hùng giải quyết cho chị ly hôn anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Đặng Hoàng P, sinh ngày 17/03/2015. Hiện cháu đang ở cùng chị T. Sau ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu P và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng (Ba triệu đồng một tháng). Tại phiên tòa chị thay đổi ý kiến không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công sức: Không đề nghị tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị T xác định vợ chồng có vay Ngân hàng H, chi nhánh Phú Thọ số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Hiện còn nợ số tiền là 91.765.000đ (Chín mươi mốt triệu bảy trăm sáu lăm nghìn đồng). Khi ly hôn chị đề nghị chị và anh T mỗi người phải trả một nửa cho Ngân hàng. Tuy nhiên tại phiên tòa chị thay đổi ý kiến, không đề nghị Tòa án giải quyết về nợ chung đối với khoản nợ ngân hàng.

2. Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Vợ chồng anh chị kết hôn ngày 12/11/2014 có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu không ai ép buộc, sau kết hôn vợ chồng anh chị thuê nhà trọ ở Khu H, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ để tiện công tác, làm việc. Hai vợ chồng đăng ký tạm trú tại xã H. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không nhiều, thi thoảng có cãi nhau. Nay chị T xin ly hôn anh, quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm với chị T. Anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Trường hợp chị T vẫn nhất quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Nguyễn Đặng Hoàng P, sinh ngày 17/03/2015. Hiện cháu đang ở cùng chị T. Quan điểm của anh là tôn trọng lựa chọn của cháu P, nếu cháu P muốn ở cùng chị T thì anh cũng đồng ý, còn cháu P muốn ở cùng anh thì anh sẽ nuôi cháu, không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức: Không đề nghị tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt anh.

Qúa trình giải quyết vụ án các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

3. Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39, khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

+ Xử cho chị Đặng Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đặng Hoàng P, sinh ngày 17/03/2015 cho chị Đặng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung vì chị T tự nguyện không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đặng Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ trong vụ án này là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn là chị Đặng Thị T và bị đơn là anh Nguyễn Văn T đều có nơi cư trú tại Khu H, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và thông báo mở lại phiên tòa hợp lệ cho anh T nhưng anh T không đến Tòa án để tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn T.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Văn T là hôn nhân hợp pháp, hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn ngày 12/11/2014 có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu không ai ép buộc, sau kết hôn vợ chồng anh chị thuê nhà trọ ở Khu H, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ để tiện công tác, làm việc. Theo chị T thì vợ chồng chung sống đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên sảy ra cãi vã do anh T chơi bời, nợ nần không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2020, và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị không còn tình cảm với anh T, chị đề nghị TAND huyện Đoan Hùng giải quyết cho chị ly hôn anh T. Theo anh T thì Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không nhiều, thi thoảng có cãi nhau. Nay chị T xin ly hôn anh tại TAND huyện Đoan Hùng, quan điểm của anh T là không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm với chị T, anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Trường hợp chị T vẫn nhất quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Qua xác minh được chính quyền địa phương cung cấp anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Thị T đã đăng ký tạm trú tại xã H vào tháng 9 năm 2020. Hiện cả hai anh chị đang sinh sống và làm việc tại xã H. Trong cuộc sống chung vợ chồng chị T và anh T có mâu thuẫn, vợ chồng hay cãi vã với nhau, theo như chị T khai báo nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên sảy ra cãi vã do anh T chơi bời, nợ nần không quan tâm đến gia đình. Thực tế anh chị đã sống ly thân nhau, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau.

Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh T là mâu thuẫn rất trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh T là phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Văn T thống nhất vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đặng Hoàng P, sinh ngày 17/03/2015. Hiện cháu P đang ở cùng chị T. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu P và yêu cầu anh

T cấp dưỡng tiền nuôi con là 3.000.000đ/ 1 tháng (Ba triệu đồng trên một tháng), nhưng tại phiên tòa chị T thay đổi ý kiến không đề nghị anh T cấp dưỡng tiền nuôi con. Xét thấy tại phiên tòa chị T thay đổi ý kiến không đề nghị anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp. Do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con. Quan điểm của anh T là tôn trọng lựa chọn của cháu P, nếu cháu P muốn ở cùng chị T thì anh cũng đồng ý, còn cháu P muốn ở cùng anh thì anh sẽ nuôi cháu, không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nguyện vọng của cháu P là muốn ở với mẹ nếu bố mẹ phải ly hôn. Xét thấy nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con của chị T và anh T là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên hiện tại anh T là lao động tự do, thu nhập không ổn định. Chị T đang làm giáo viên tại trường mầm non Hùng Quang, xã H, có mức thu nhập lương cơ bản mỗi tháng là 6.000.000đ/tháng. Mặt khác nguyện vọng của cháu P mong muốn được ở với mẹ. Do vậy để phù hợp với nguyện vọng của chị T và anh T cũng như tạo điều kiện tốt nhất cho cháu P, cần giao cháu Nguyễn Đặng Hoàng P cho chị Đặng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung vì chị T tự nguyện không yêu cầu. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, công sức: Chị T và anh T không đề nghị Toà án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Xét thấy việc chị T thay đổi ý kiến không đề nghị Tòa án giải quyết về nợ chung đối với khoản nợ Ngân hàng H, chi nhánh Phú Thọ số tiền 91.765.000đ (Chín mươi mốt triệu bảy trăm sáu lăm nghìn đồng), là phù hợp. Do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu về khoản nợ của ngân hàng. Nếu sau này Ngân hàng H, chi nhánh Phú Thọ đề nghị sẽ giải quyết bằng vụ án tranh chấp về hợp đồng vay nợ sau ly hôn.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, chị T phải chịu theo quy định pháp luật.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp cần chấp nhận.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 4 điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí 2015; Điểm a, khoản 5 điều 27 nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng, án phí, lệ phí toà án.

1. Xử: cho chị Đặng Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Đặng Hoàng P, sinh ngày 17/03/2015 cho chị Đặng Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng

tiền nuôi con chung vì chị T tự nguyện không yêu cầu. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu của chị T về nợ chung đối với khoản nợ Ngân hàng H, chi nhánh Phú Thọ số tiền 91.765.000đ (Chín mươi mốt triệu bảy trăm sáu lăm nghìn đồng).

4. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000đ. Xác nhận chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0007865 ngày 06/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Báo cho đương sự (có mặt) tại phiên toà biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn (vắng mặt) tại phiên toà biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án, để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đoan Hùng;
- Chi cục THADS huyện Đoan Hùng;
- UBND xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê;
- Lưu HS + VP

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Khanh